

NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI CHU RU (Nghiên cứu trường hợp ở huyện Đơn Dương, Lâm Đồng)

VÕ TẤN TÚ*

Dựa trên nguồn tư liệu điền dã của tác giả trong những năm vừa qua, bài viết khảo cứu các nghề thủ công truyền thống tiêu biểu của tộc người Chu ru ở Lâm Đồng: nghề làm gốm, nghề đúc nhẵn bạc, nghề đan lát, nghề ủ rượu, nhằm làm rõ những giá trị đặc trưng của văn hóa tộc người ẩn chứa trong các nghề thủ công truyền thống này. Cụ thể như các nghệ nhân làm gốm Chu ru không dùng bàn xoay, không nung gốm bằng lò mà nung lộ thiên bằng củi và rơm. Việc chế tác nhẵn bạc hoàn toàn thủ công, cách làm còn khá nguyên thủy, chỉ sử dụng duy nhất một bộ đồ nghề bằng gỗ và các sản phẩm làm ra từ các nguyên liệu thô sơ có sẵn trong tự nhiên. Có thể nói, người Chu ru có trình độ tay nghề tinh xảo, các nghề thủ công đã phát triển lâu đời và các sản phẩm nghề thủ công của họ là những thành tố văn hóa của cư dân nông nghiệp.

Từ khóa: văn hóa, bản sắc văn hóa, nghề thủ công truyền thống, tộc người Chu ru

Nhận bài ngày: 3/7/2016; đưa vào biên tập: 10/7/2016; phản biện: 5/10/2016; duyệt đăng: 30/10/2016

1. DẪN LUẬN

Tỉnh Lâm Đồng có 43 tộc người anh em cùng sinh sống. Trong đó, Chu ru là một trong ba tộc người thiểu số lâu đời với 18.631 người, chiếm 1,6% dân số toàn tỉnh. Địa bàn cư trú chủ yếu của người Chu ru tập trung ở hai huyện Đơn Dương (9.758 người), Đức Trọng (8.652 người) và một số địa phương khác. Tại Đơn Dương, người Chu ru sống tập trung tại các xã: Tu Tra, Prók, Lạc Xuân, Ka Đơn và Ka Đô. Tại Đức Trọng họ tập trung tại

các xã: Tà Năng, Tà Hine, Đà Loan và Phú Hội (Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng 2010: 191-192).

Người Chu ru được nhiều người biết đến bởi những nghề thủ công như: làm gốm, làm nhẵn bạc, đan lát, ủ rượu cần... Đây là những nghề thủ công chứa đựng nhiều nét văn hóa độc đáo, mang bản sắc riêng của người Chu ru. Ngày nay, nền kinh tế thị trường đã gây ra không ít sự xáo trộn về kinh tế, xã hội và văn hóa truyền thống của tộc người này. Bên cạnh những lợi ích mà nền kinh tế thị trường đem lại, có không ít những tác

* Trường Đại học Đà Lạt.

động tiêu cực, làm mai một và có nguy cơ thất truyền những giá trị văn hóa truyền thống, trong đó có nghề thủ công. Thế hệ trẻ Chu ru hiện nay hầu như không biết đến những nghề truyền thống của tộc người mình mà họ tìm các công việc khác để có thu nhập cao hơn. Trong khi đó, thế hệ những người cao tuổi sẽ ra đi trong một ngày không xa. Đây là lý do dẫn đến nguy cơ biến mất của các nghề thủ công truyền thống của tộc người Chu ru trong tương lai.

Bài viết này nhằm mô tả và rút ra những đặc điểm các nghề thủ công truyền thống, để hiểu thêm những đặc trưng văn hóa của người Chu ru. Tư liệu sử dụng trong bài viết là nguồn tư liệu điền dã của tác giả trong hai năm 2014 - 2015 tại các địa bàn thuộc huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng, được thực hiện bằng phương pháp hồi cố và những cuộc phỏng vấn sâu, đồng thời tác giả có tham khảo thêm một số công trình nghiên cứu khác có liên quan.

2. CÁC NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI CHU RU

2.1. Nghề làm gốm

Tại xã Prós, huyện Đơn Dương, còn tồn tại một số địa danh cổ nói về những làng Chu ru chuyên làm các nghề thủ công như: Krăng Gõ (làng làm nôi đất), Krăng Chớ (nghĩa là vỏ sò). Nghề làm gốm là nghề thủ công truyền thống đã tồn tại rất lâu đời ở tộc người Chu ru, nhưng nguồn gốc ra đời và sự phát triển nghề làm gốm của họ vẫn còn là một câu hỏi. Theo

hồi cố của nhiều người già Chu ru, nghề này đã truyền qua nhiều thế hệ. Trước đây, có nhiều người Chu ru biết làm gốm. Họ không làm gốm quanh năm mà chỉ thường làm vào những dịp nông nhàn, sau khi đã hoàn tất công việc đồng áng và thường là vào mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 4 sang năm). Vào mùa này, các nghệ nhân dành nhiều thời gian cho việc làm gốm, vì phơi khô nhanh, nung nhanh chín, vận chuyển đi bán cũng dễ dàng, hơn nữa không bận việc nông. Đàn ông, thanh niên trong làng vào mùa khô cũng rảnh rỗi, nên có nhiều thời gian để khai thác nguyên liệu cho các nghệ nhân là người thân trong nhà làm gốm.

Mục đích làm gốm của người Chu ru là để sử dụng và trao đổi với các tộc người ở địa phương khác như: Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà... Trước đây, gốm thường trao đổi để lấy hiện vật như: gạo, lúa, nhãn, dây cườm, gà, vịt, heo... Những người trong dòng họ thường tập hợp lại cùng đi bán gốm. Khi đi bán ở xa phải có người đàn ông đi cùng. Phụ nữ thì mang gui, đàn ông thì gánh và mang theo một con ngựa để chở hàng hóa trao đổi về làng.

2.1.1. Nguyên liệu và chất liệu

Nguyên liệu chính để sản xuất ra đồ gốm là đất sét. Từ xưa, người dân làm nghề gốm ở làng Krăng Gõ, xã Prós đi lấy đất sét ở chân núi Tròm Ụ gần làng. Tại đây người ta chỉ đào sâu khoảng 40 - 50cm so với bề mặt là có thể chọn được loại đất sét để làm gốm. Đất sét làm gốm chỉ lấy ở khu vực núi

T'rom Ụ, chứ không phải lấy đất ở đâu cũng được. Không giống như làng gốm Bầu Trúc (Ninh Thuận), đất được khai thác từ những cánh đồng ruộng, nơi đến vụ lại trồng lúa nước.

Công việc đi lấy đất thường do người đàn ông đảm nhiệm, có thể là chồng, là cha hoặc là anh, em... của nghệ nhân, bởi khai thác nguyên liệu là công việc nặng nhọc cần người có nhiều sức khỏe.

2.1.2. Công cụ sản xuất gốm

Gốm ở làng Krăng Gõ được làm thủ công với những công cụ hỗ trợ cũng mang tính thủ công, có thể chia thành hai nhóm: nhóm công cụ chuẩn bị nguyên liệu sản xuất, nhóm công cụ dùng trong tạo dáng và trang trí sản phẩm.

- Nhóm công cụ chuẩn bị nguyên liệu sản xuất bao gồm: cuốc, xà beng, *ktùng* (vật dùng để nhồi đất), *Trnai* (cây gậy hay chày đập đất), *cha neh* (dụng cụ sào đất)... Đây là các công cụ dùng để khai thác đất sét (đào đất, xúc đất) và vận chuyển đất về nơi cất trữ gần nhà, đập đất, sàng đất, nhào đất... chuẩn bị công đoạn chế tác sản phẩm.

- Nhóm công cụ tạo dáng và trang trí sản phẩm, gồm: hòn kê (*bơ tạ*), vải cuộn (*sute*), vòng sắt (*kà nùm*), vòng cạo bằng tre, cây que nhỏ, quả trám (*play canh*)... mỗi công cụ có công năng riêng trong quá trình tạo sản phẩm.

+ Hòn kê (*Bơ tạ*): là loại bàn sử dụng như bàn bệ đỡ đất sét trong quá trình tạo dáng sản phẩm. *Bơ tạ* được làm bằng gỗ, gồm hai bộ phận chính: bàn

kê và trụ đỡ. Bàn kê hình tròn (có đường kính khoảng 40cm) hoặc hình vuông, được đặt trên một cây trụ đỡ. Tổng chiều cao của *bơ tạ* cách mặt đất khoảng 1m, nhằm tạo một tư thế hơi khom cho người thợ tạo dáng gốm trong quá trình di chuyển quanh *bơ tạ*.

+ Vải cuộn (*sute*): được làm bằng vải loại thô. Khi sử dụng sẽ được nhúng nước và miết láng sản phẩm cho đến khi nhẵn bóng.

+ Vòng bằng sắt (*kà nùm*): là công cụ dùng chỉnh sửa cạo bớt lớp đất sét dư bên ngoài thân gốm sau khi phơi.

+ Vòng cạo bằng tre (*kà nắm*): có đường kính khoảng 10 - 15cm, công cụ được dùng để chỉnh sửa, cạo bớt lớp đất sét dư bên trong thân gốm sau khi phơi.

+ Cây que nhỏ: là dụng cụ dùng trang trí sản phẩm, chạm khắc những hoa văn trang trí bên ngoài thân gốm.

+ Quả trám (*play canh*): là dụng cụ chà láng sản phẩm, tạo độ bóng cho gốm trước khi đem ra nung.

+ Một số công cụ trang trí khác: mỗi nghệ nhân còn có thể sáng tạo, tận dụng một số dụng cụ trong đời sống hàng ngày để chạm khắc, miết láng cho sản phẩm.

Chúng tôi đã chứng kiến bà Bơnahria Ma Kia (65 tuổi, thôn Krăng Gõ) khắc những hình lên những thanh tre tạo thành khuôn in lên gốm để tạo ra những hoa văn theo sự sáng tạo của bà.

2.1.3. Kỹ thuật chế tác

Để có một sản phẩm gốm hoàn chỉnh phải trải qua năm giai đoạn chính: chuẩn bị nguyên liệu (giã đất, sàng đất, nhào trộn đất); tạo dáng gốm; tu sửa và trang trí sản phẩm; phơi gốm và sửa lại lần cuối; nung và hoàn chỉnh sản phẩm. Cụ thể từng giai đoạn chính được thực hiện như sau:

+ Chuẩn bị nguyên liệu

- *Giã đất*: Đây là công đoạn đầu tiên trong quy trình làm gốm. Đất sét sau khi đi lấy được đem về nhà phơi khô vài nắng, rồi dùng chày khoảng 1,5m, trước đây dùng cối (*mapan*) giã cho đất nhỏ mịn như xi măng.

- *Sàng đất*: Đây là công đoạn tiếp theo nhằm loại bỏ các loại tạp chất, khoáng vật như sỏi, sạn, đất đá lớn... Dụng cụ để sàng thường là những cái rổ tre đan nan rất nhỏ, để sàng đất cho thật mịn (*hlâu*). Đất được sàng đi sàng lại vài lần trước khi nhào trộn.

- *Nhào trộn đất*: Sau khi đất sét đã được sàng thật mịn, người thợ đem bỏ đất vào cái nong đan bằng tre hình trái tim, hoặc những tấm ni lông, bao bạt... rồi nhào trộn với nước theo tỷ lệ nhất định. Thao tác nhồi đất được thực hiện gần giống như nhào bột làm bánh. Khối đất được đảo trộn sẽ trở nên dẻo và dính hơn, sẵn sàng cho thao tác tạo dáng gốm ban đầu.

+ Kỹ thuật tạo dáng gốm

Tạo dáng gốm là giai đoạn quan trọng nhất để có được một sản phẩm đẹp. Quá trình tạo dáng gốm trải qua nhiều công đoạn, như: khâu dựng hình khối cơ bản, định dạng thân

gốm, miết láng sản phẩm, tạo kiểu miệng gốm. Việc thực hiện các công đoạn trên đòi hỏi người thợ làm gốm phải biết kết hợp nhiều động tác cơ bản. Theo nghệ nhân Bơnahria Ma Kia (65 tuổi, thôn Krăng Gõ) “*Người thợ phải kết hợp nhuần nhuyễn các thao tác nặn, nôi, bẻ miệng, đi xoay vòng*” (Phỏng vấn ngày 07/4/2015). Công việc tạo dáng gốm sẽ thực hiện chủ yếu trên *bơ tạ*, có chức năng tương tự như chiếc bàn xoay trong kỹ thuật làm gốm của người Kinh. Tuy nhiên, chiếc *bơ tạ* của người Chu ru ở làng Krăng Gõ lại không tự xoay, mà người thợ làm gốm phải đi vòng xung quanh. Đôi bàn tay khéo léo của người thợ sẽ kết hợp nhuần nhuyễn để định hình cho dáng gốm. Trong tư thế đứng hơi khom xuống, người thợ dùng hai ngón tay cái tạo khung tròn phía bên trong và dùng các ngón tay còn lại nâng đỡ khối đất bên ngoài sản phẩm. Thỉnh thoảng, người thợ lại lấy tay nhúng một ít nước bỏ lên đất nhằm làm tăng độ bóng láng cho sản phẩm. Những phần đất còn thừa lại được người thợ nặn thành những con chạch rồi lại đắp lên phía trên miệng để tạo độ cao cho gốm. Cứ như thế sản phẩm gốm dần được hoàn thiện.

Theo lời kể của ông Touprong Ya Cường, sinh năm 1957, ở thôn Krăng Gõ, đối với những nôi có kích cỡ lớn được người thợ gốm chia thành hai phần trên dưới riêng biệt, phần trên làm trước, phần đáy làm sau, đem phơi một, hai ngày (gần khô), rồi họ mới đem chắp nối hai phần lại với

nhau. Làm như vậy nồi sẽ được nặn đều và đẹp hơn.

+ Chỉnh sửa và trang trí sản phẩm

Để thực hiện công đoạn cuối này, người thợ làm gốm sử dụng công cụ vòng sắt (*kà nóm*) để cạo lớp đất gồ ghề bên ngoài, dùng vòng cạo bằng tre (*kà nẳm*) để cạo phần bên trong lòng gốm. Sau đó người thợ tiếp tục dùng quả trám (*play canh*) để mài nhẵn mặt ngoài của gốm, rồi dùng *sute* (miếng vải) thấm ướt nước và miết xung quanh thành miệng gốm. Còn đối với vật dụng có kích cỡ lớn, người thợ tiến hành đánh bóng riêng từng phần trên và dưới rồi ráp nối lại. Sau đó họ tiếp tục đánh bóng cho đến lúc không còn nhận ra được đường nối nữa.

Đa số sản phẩm gốm ở làng Krăng Gõ trước đây là để trơn và rất ít hoa văn trang trí, nếu có chỉ là những hoa văn khắc vạch hoặc in chấm được tạo ra bằng que tre vót nhọn.

+ Phơi gốm và sửa lại lần cuối

Sau khi việc tu sửa và trang trí sản phẩm hoàn thành, gốm được đem phơi khoảng 4 đến 6 giờ, nhưng không phơi trực tiếp dưới nắng để không bị nứt nẻ. Khi phơi gốm người thợ úp miệng gốm xuống, cho đáy lên trên. Sau khi phơi, gốm được chỉnh sửa lại lần cuối trước khi đem nung. Người làm gốm sẽ nạo bỏ bớt phần đất dư, vết rạn, nứt, làm mỏng và đồng đều thân gốm. Việc này được thực hiện với vòng cạo bằng sắt, bằng tre, vòng quả trám.

+ Nung gốm

Các nghệ nhân làm gốm ở Krăng Gõ không nung gốm bằng lò nung như các tộc người khác, mà nung lộ thiên bằng củi và rơm. Củi là chất liệu nung chính, rơm là chất liệu nung phụ không thể thiếu. Theo nghệ nhân Touprong Ma Phươg, 60 tuổi, thôn Krăng Gõ): *"Gốm sau khi được phơi khô, nhằm khi trời có gió, tại bãi đất trống gần nhà, xếp đồ gốm to ở dưới, đồ gốm nhỏ ở trên khoảng 30 - 50 cái, theo thứ tự dưới lên trên một lớp củi, một lớp gốm, sau đó dùng rơm để phủ cho ngọn lửa cháy bùng lên. Phủ rơm lên trên ngọn lửa đang cháy khi nung có tác dụng giữ nhiệt và tăng sức nóng cho gốm chín đều"* (Phỏng vấn ngày 6/4/2015).

Có lẽ vì phụ thuộc vào chất liệu nung, nên cách thức và địa điểm nung gốm ở làng Krăng Gõ rất đặc biệt. Nơi nung gốm của người Chu ru trước đây là một bãi đất bằng phẳng, nằm ở giữa đồng ruộng trống, để đón được gió vào những ngày thời tiết khác nhau, đồng thời cũng để tránh hỏa hoạn.

Lửa nung gốm được nhóm bắt đầu từ phía hướng gió thổi. Khi nung, lửa sẽ cháy theo chiều gió thổi luôn từ đầu đến cuối. Trong quá trình nung gốm phải để cho lửa cháy đều và không bị cháy lan. Thời gian để hoàn tất một mẻ gốm khoảng từ 4 - 6 giờ. Gốm sau khi nung có màu nâu đỏ, nhưng phần lớn là loang lổ với nhiều gam màu khác nhau, do lửa bám không đều trong quá trình nung tạo ra. Nếu muốn

sản phẩm có màu đen thì đem ủ vào trấu, nung lần hai trong rơm.

Tóm lại, để có một sản phẩm gốm hoàn chỉnh, người thợ làm gốm phải thực hiện nhiều giai đoạn, thao tác, kỹ thuật đòi hỏi sự tỉ mỉ, tính kiên nhẫn và cả kinh nghiệm thực hiện.

2.1.4. Sản phẩm gốm

Làng Krăng Gõ còn lưu giữ lại nhiều loại sản phẩm gia dụng, có tính truyền thống lâu đời của làng. Sản phẩm gốm cổ truyền nhất của người Chu ru là nôi. Theo nghệ nhân Touprong Ma Phương, thôn Krăng Gõ, thường có các loại nôi sau: nôi to, nôi vừa, nôi nhỏ, nôi để nấu nước... ngoài ra còn có các sản phẩm khác như: lu, vò, chén, bát, đĩa, ly, lọ hoa... Công dụng của các loại nôi này như sau: nôi to đựng gạo, nôi vừa nấu thức ăn, nấu cháo, sử dụng trong các đám tiệc, hầm xương; nôi nhỏ thường nấu cơm, nấu canh; nôi kho cá thường miệng to, nôi nấu cơm miệng vừa, nôi nấu nước miệng nhỏ (Phỏng vấn ngày 6/4/2015). Nhìn chung nôi đất làm ra thường có miệng loe, mép tròn hoặc nhọn, rất tiện lợi trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của đồng bào nơi đây.

Nhìn vào kỹ thuật làm gốm của người Chu ru: từ khâu đập đất, sàng đất, nhào đất để tạo thành lộn đất (con trạch), kỹ thuật tạo dáng trên chiếc bàn kê hay “hòn kê” (*bơ tạ*) không xoay, người thợ làm gốm phải đi vòng xung quanh dùng tay (người Chăm dùng mảnh vải khô), đến khâu nung gốm ngoài trời (không có lò nung), sản phẩm gốm không được phong

phú, có kích thước nhỏ, hoa văn trang trí gốm còn thô, đơn điệu, chỉ vài hoa văn khắc vạch hoặc in chấm,... có thể thấy kỹ thuật làm gốm của họ giống với kỹ thuật làm gốm của người Chăm ở Bàu Trúc, Ninh Thuận (Sakaya 2013: 548).

2.1.5. Cơ chế truyền nghề

Cơ chế truyền nghề - học nghề ở đây là “*quan sát - phụ việc - làm thử - hoàn thiện - rành nghề*”. Không có quan hệ thầy trò mà chỉ là học nghề qua quá trình tự quan sát và luyện tập của người học. Người học có thể học từ ông bà, cha mẹ, ông cậu, cô, dì, chú, bác hoặc những người biết làm gốm trong làng... Độ tuổi học nghề cũng không nhất quán, mặc dù đa phần những người biết làm gốm của làng Krăng Gõ đều học từ nhỏ, khoảng 7 - 8 tuổi. Quá trình học nghề thường đi từ thấp đến cao, học từ những công đoạn đơn giản nhất đến các khâu nặn, tạo hình và cuối cùng là hoàn thiện.

Sống trong một môi trường mà nhà nhà làm gốm, người người làm gốm từ đầu làng đến cuối làng, trẻ em biết làm gốm một cách tự nhiên. Theo lời kể của nhiều người già Chu ru, trước năm 1975 cả làng Krăng Gõ đều làm gốm. Từ người già cho đến trẻ em đều tham gia vào các công đoạn làm gốm. Lúc đó gốm Krăng Gõ đang được ưa chuộng, có mặt tại hầu hết các làng tộc người thiểu số ở địa phương khác như: Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà. Ngày nay, những sản phẩm bằng đất nung này không còn cạnh tranh nổi với những sản phẩm được

sản xuất hàng loạt từ nhựa, nhôm, sắt. Vì vậy, cả làng Krăng Gõ hiện có 252 hộ thì chỉ có khoảng 60 hộ còn giữ được nghề, lâu lâu mới một lần đốt lửa và cho ra một mẻ gốm ít ỏi. Theo ông Touprong Ya Cường: *“Chỉ những người trên 30 tuổi mới biết kỹ thuật làm gốm, còn bọn trẻ ngày nay rất ít giữ được nghề truyền thống của ông bà mình”*. Tuy nhiên, những gia đình còn duy trì nghề làm gốm vẫn tiếp tục truyền lại cho con cháu, như gia đình nghệ nhân Touprong Ma Phương, truyền nghề lại cho con gái là Touprong Nai Diệm và đưa cháu trai đang học lớp 5, còn gia đình nghệ nhân Bơnahria Ma Kia truyền nghề cho ba đứa con gái của mình là Bơnahria Ma Kiều, Bơnahria Ma Diêu và Bơnahria Ma Tép (Phỏng vấn ngày 9/4/2015).

Có thể nói, việc học nghề và làm nghề gốm là những hoạt động gắn liền với quá trình nhập thân văn hóa của người dân ở làng Krăng Gõ, vì làm gốm là một hoạt động kinh tế mang đậm nét văn hóa và truyền thống của tộc người Chu ru ở đây.

2.2. Nghề đúc nhẫn bạc

Người Chu ru cũng như đa số các tộc người thiểu số khác đều có sở thích đeo nhiều đồ trang sức. Riêng với người Chu ru, đồ trang sức không chỉ để làm đẹp mà còn là vật thiêng của mỗi cá nhân, mỗi gia đình. Từ lâu việc dùng đồ trang sức đã trở thành thói quen là nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống của họ, đặc biệt là trong các dịp lễ hội, cưới hỏi, ma chay.

Trong tâm thức của họ, đồ trang sức không chỉ có giá trị cao về mặt vật chất mà còn đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống tinh thần.

Chiếc nhẫn bạc không chỉ là vật trang sức, của hồi môn, mà còn là “tín vật” không thể thiếu trong hôn ước của người Chu ru. Giờ đây, trong cộng đồng người Chu ru ở Lâm Đồng chỉ còn lại duy nhất một nghệ nhân còn bảo lưu được nghề này, đó là ông Bơju Ya Tuất ở thôn Hawai (Ma Đanh trước đây) thuộc xã Tu Tra, huyện Đơn Dương. Theo chúng tôi được biết, nghề đúc nhẫn bạc có nguồn gốc từ người Raglai ở Ninh Thuận được truyền đến người Chu ru cách đây 3 đời (Xem thêm Sakaya 2013: 552).

Để làm được chiếc nhẫn bạc theo phương thức cổ truyền, người nghệ nhân phải có trình độ tay nghề cao và sự nhạy bén, kết hợp với những bí truyền của dòng tộc. Nhẫn của người Chu ru thuộc loại độc bản, không có cái nào giống cái nào. Đặc biệt, việc chế tác nhẫn bạc của nghệ nhân được tiến hành một cách rất tỉ mỉ, đầy tính tâm linh, nên trai gái khi đã trao nhẫn đính ước cho nhau thì không bao giờ nghĩ đến chuyện ly hôn. Trong quá trình chế tác nhẫn bạc, nghệ nhân tập trung hết tâm nguyện, ý chí và tình cảm cho công việc đúc nhẫn. Khi làm việc này, nghệ nhân không nghĩ đến yếu tố kinh tế mà chỉ nghĩ đến giá trị tinh thần. Để đúc được một sản phẩm bạc, người thợ phải trải qua một số công đoạn sau:

2.2.1. Chuẩn bị nguyên liệu

Nguyên liệu chủ yếu để làm nhẫn bạc, vòng bạc... là những thỏi bạc trắng được mua ở các chợ. Ngoài ra còn phải có phân trâu, đất sét và lá dứa để tạo khuôn.

Theo ông Boju Ya Tuất, trừ bạc và sáp ong ông mua ở chợ (trước đây sáp ong, nguyên liệu chính để làm khuôn phải được lấy từ rừng), những nguyên liệu còn lại như phân trâu (phải là phân của con trâu đực ba tuổi, làm nhẫn mới không bị nứt) để trộn với đất sét cũng được lấy từ một nơi bí mật trong rừng, ở những nơi “trời sập” (sét đánh làm sập lở đất), các chất liệu khác như lá dứa, củi đều được mang từ rừng về. Hơn nữa ông Boju Ya Tuất còn cho biết: *“Việc chế tác nhẫn bạc là hoàn toàn thủ công, mình chỉ sử dụng duy nhất một bộ đồ nghề bằng gỗ, và các nguyên vật liệu của rừng. Đây là bộ đồ nghề mẫu hệ được truyền lại”* (Phỏng vấn ngày 30/3/2014).

2.2.2. Tạo khuôn

Người làm nhẫn phải trải qua nhiều khâu, nhiều công đoạn như: lấy sáp ong, tạo khuôn, nấu bạc, đánh bóng nhẫn... Trong các khâu làm nhẫn, khó nhất vẫn là tạo khuôn nhẫn.

Sau khi đã có đầy đủ nguyên liệu, nghệ nhân mới bắt tay vào việc chế tạo khuôn (chỉ được thực hiện trong buổi sáng). Đầu tiên những chiếc nhẫn, vòng... được tạo mẫu bằng sáp ong, sau đó nhúng vào hỗn hợp đất sét trộn với phân trâu, vớt ra đem phơi nắng từ 2 đến 3 ngày cho khô. Mỗi sản phẩm sử dụng một

khuôn và khuôn chỉ sử dụng một lần duy nhất.

2.2.3. Đúc nhẫn

Tạo xong khuôn, nghệ nhân đem hơ khuôn trên lửa để sáp ong trong khuôn chảy ra tạo thành khoảng trống. Sau đó, nấu bạc tan chảy ra đến độ nhất định thì đem bạc rót vào khuôn. Bạc nung chảy đổ vào khuôn, sáp ong tan chảy ra ngoài, bạc thể chỗ sáp ong. Khoảng 5 đến 7 phút sau, người thợ nhúng toàn bộ khuôn làm bằng đất sét và phân trâu vào một thùng nước lạnh làm cho khuôn từ từ tan ra và lấy được nhẫn. Công việc cuối cùng là sau khi làm sạch nhẫn bằng nước lạnh, tiếp tục cho vào nồi nước pha trái bồ kết rừng đun sôi khoảng vài mươi phút, những chiếc nhẫn bạc có hoa văn khá đẹp mắt và sáng lấp lánh ra đời.

2.2.4. Chỉnh sửa và trang trí

Theo ông Boju Ya Tuất và vợ là bà Langbian Ma Wel, về cơ bản nhẫn đúc xong là có thể đem ra sử dụng ngay, rất ít khi phải chỉnh sửa hay trang trí. Tuy nhiên cũng có lúc do quá trình tạo khuôn không chuẩn nên cũng có một số chiếc nhẫn sau khi đúc xong cần phải chỉnh sửa đôi chút, chủ yếu là dùng các dụng cụ để mài nhẫn, đánh bóng nhẫn cho sáng đẹp. Nếu những nhẫn đúc xong không đạt yêu cầu thẩm mỹ sẽ được nấu lại vào lần đúc nhẫn sau. Ngoài ra, để tăng thêm vẻ đẹp cho chiếc nhẫn, người thợ đúc nhẫn cũng trang trí thêm một số hoa văn đơn giản như sử dụng hạt cây *Konia*, một số loại hạt đá nhiều

màu sắc để trang trí mặt nhẫn cho đẹp.

2.2.5. Các loại nhẫn thông dụng

Nghề nhân Boju Ya Tuất không chỉ chế tác được 11 loại nhẫn bạc khác nhau như nhẫn bông lúa, nhẫn trống, nhẫn mắt sâu (*mata*)... mà còn làm được cả vòng bạc, bông tai. Đến giờ ông không nhớ nổi là mình đã làm ra được bao nhiêu cặp nhẫn cưới giúp cho bao nhiêu chàng trai, cô gái nên vợ thành chồng. Chỉ biết rằng hơn hai mươi mùa rẫy rồi cái bếp nhà ông ngày nào cũng đỏ lửa.

+ *Nhẫn mắt sâu*, là kiểu thông dụng nhất. Loại nhẫn này dùng cho cả nam và nữ, được sử dụng trong các dịp cưới hỏi và một số nghi lễ khác. Đây là loại nhẫn trên thân có trang trí các vòng tròn nhỏ, nổi, cách đều nhau giống như mắt của con sâu, nên thường được gọi là nhẫn mắt sâu. Trên thân nhẫn thường có từ 7 đến 9 vòng tròn mắt sâu cách đều nhau tùy theo kích thước nhẫn.

+ *Nhẫn vện thừng*, là kiểu nhẫn có thân rất đẹp, nhìn giống như một sợi dây được kết lại từ nhiều sợi dây khác nhau. Nhẫn này có 2 loại là nhẫn vện thừng không có mặt và có mặt. Trong một chiếc nhẫn vện thừng, phần thân nhẫn được kết bởi 6 đến 8 sợi sấp nhỏ xoắn lại có hình dáng rất đẹp và thanh mảnh. Mặt của nhẫn vện thừng thường là một bông hoa có nhiều cánh được chế tác rất công phu và tỉ mỉ. Kiểu không có mặt thì mang dáng dấp mềm mại hơn phù hợp với người phụ nữ.

+ *Nhẫn tron*, là kiểu nhẫn đơn giản nhất vì bản thân nhẫn không có trang trí hoa văn. Kiểu nhẫn này được làm để dành riêng cho nam giới.

+ *Nhẫn tron có mặt*, là một kiểu nhẫn đẹp. Mặt nhẫn là nơi thể hiện sự tinh tế. Nó là một viên đá quý được mài giữa cẩn thận màu đỏ tươi hay những viên mã não, thủy tinh... được ôm giữ bởi những cánh hoa bằng bạc. Loại nhẫn có mặt này được dành cho nữ, được sử dụng nhiều trong lễ cưới hỏi và các nghi lễ khác. Nó cũng là đồ trang sức phổ biến hàng ngày của mỗi cô gái Chu ru.

Có thể nói, nghề làm nhẫn bạc của người Chu ru là một nghề thủ công quý giá có lịch sử lâu đời, độc đáo còn sót lại, bởi cách làm còn khá nguyên thủy. Sản phẩm nhẫn mắt sâu (*mata*) của người Chu ru có quan hệ gần gũi với chiếc nhẫn *mata* của người Chăm, từ tên gọi, kiểu dáng, hoa văn trang trí, ý nghĩa vật chất và tinh thần. Hiện nay, người Chăm vẫn sử dụng loại nhẫn *mata* phổ biến trong đời sống hằng ngày, trong cưới hỏi, tang ma, lễ hội, nhưng không còn người Chăm biết làm làm chiếc nhẫn này. (Sakaya 2013: 559). Điều này cho thấy giữa người Chăm và Chu ru có thể có chung nguồn gốc văn hóa⁽¹⁾.

2.3. Nghề đan lát

Nghề đan lát của người Chu ru nói riêng và các tộc người thiểu số ở nước ta nói chung, đều đạt trình độ khá cao về kỹ thuật thủ công và nổi trội hơn các nghề khác. Nó là nghề thủ công truyền thống có từ lâu đời

phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt hàng ngày của cá nhân, gia đình và cộng đồng các tộc người.

Nguyên liệu dùng để đan lát gồm các loại nan được làm từ các loại cây trong rừng nhiệt đới như: lồ ô (*po o*), mây... Từ lâu, trong cộng đồng người Chu ru đã hình thành kinh nghiệm khai thác các nguyên vật liệu này. Chúng thường được khai thác vào mùa khô, vì có chất lượng cao về độ bền, tốt, cây không bị non trở lại, vừa có khả năng chống lại các loại côn trùng phá hoại như mọt, nấm, mốc... Theo nghệ nhân Bonahria Ya Kăn, sinh năm 1946, thôn Ha Wai, xã Tu Tra cho biết: *“Trước đây không lấy được lồ ô và mây ở rừng nhà phải đi xuống Thuận Hải (Ninh Thuận, Bình Thuận) mới lấy được loại lồ ô và mây tốt. Mỗi lần đi từ 3 đến 5 người đàn ông khỏe mạnh, đi bộ nên cả đi và về phải hơn tuần lễ”* (Phỏng vấn ngày 2/4/2015).

Công cụ chính dùng để khai thác các loại cây nguyên liệu trên rừng và chế nan để đan lát chỉ là các loại dao, rựa. Tùy theo yêu cầu kỹ thuật và tính chất của từng loại công cụ, vật dụng, đồ dùng mà các loại nan được chế với kích thước to nhỏ, dài ngắn khác nhau...

Các vật dụng phổ biến được người Chu ru thường làm là gùi nhỏ (*jõ*), gùi lớn (*jõt*), gùi của thầy cúng (*jõ prò*), thúng, rổ bắt cá (*grang mã akàn*), rổ dùng hàng ngày (*grang angui yau horai*), sàng gạo (*chơ chua*), đồ tát cá (*trơ nhòm*), đồ bắt cá (*phon mã akàn*),

đồ đựng cá (*phon mã akàn*), đồ bắt lươn (*phon mã bơnung*), bẫy chuột (*akĩa tơ kùh*), đồ bắt mối (*phon mã mua*), bồ đựng lúa (*bung dẫn bodai*)... trong đó gùi là vật dụng được người Chu ru ưa chuộng và sử dụng phổ biến nhất.

Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi chỉ trình bày các công đoạn để đan một chiếc gùi – một sản phẩm tiêu biểu.

Để đan được một chiếc gùi, đòi hỏi người nghệ nhân phải có tay nghề cao và nhiều kinh nghiệm, từ công đoạn chọn vật liệu cho đến kỹ thuật đan. Theo kinh nghiệm của các nghệ nhân ở đây, phải chọn những cây lồ ô không được quá già cũng không được quá non, đồng thời tuyệt đối không được gãy ngọn, hay bị sét đánh, lồ ô phải to bằng bắp chân, đốt lồ ô dài, thường những cây 2 đến 3 năm tuổi là phù hợp nhất. Ngoài ra, còn có một ít cây mây (*howai*) để làm dây đeo, cây *lambrai* để làm chân gùi.

Sau khi chặt lồ ô và mây mang về, người thợ dùng rựa (*amra*) chặt ra từng khúc dài khoảng 0,6m - 1,0m, rồi chế thành thanh nhỏ đem phơi nắng. Tiếp đó người thợ dùng dao (*thong*) vót lọc bỏ phần ruột màu trắng bên trong chỉ lấy phần gần vỏ xanh bên ngoài. Nan phơi xong được vót qua khi đan nếu nan hơi khô có thể ngâm nước, để đảm bảo độ bền và chống mối mọt.

Sau khi làm xong công đoạn này, nghệ nhân Chu ru bước vào công đoạn chính là đan gùi. Kỹ thuật đan gùi khá công phu và đòi hỏi sự khéo

léo, tỉ mỉ. Khi đan, nghệ nhân bắt đầu đan từ dưới đáy đan lên miệng gùi và những nan ở dưới đáy gùi thường lớn hơn những phần nan đan trên thân gùi, dưới đế gùi còn có hai thanh lồ ô vót nhọn hai đầu tạo thành hình chữ X, nhằm tạo ra sự chắc chắn của gùi khi mang những đồ nặng. Kỹ thuật đan phổ biến là đan nan đôi và đan chéo. Mặt khác, để gùi cân đối đặt xuống đất được thăng bằng, gùi phải tròn đều không được méo mó hoặc xô lệch to nhỏ khác nhau, vì vậy trong quá trình đan phải dùng thêm công cụ hỗ trợ, đó là chiếc vòng tròn hay khuôn tròn (*arẹ*) với nhiều kích cỡ khác nhau, tùy thuộc vào từng cỡ gùi cụ thể.

Khi hoàn tất sản phẩm, nghệ nhân tiến hành “cạp” phần miệng gùi và gắn kết phần đế gùi. Miệng gùi dùng hai thanh nan lồ ô, hoặc thân của cây mây đá chẻ đôi ở trong và ngoài kẹp theo vòng tròn theo miệng gùi, phía trên được chắp thêm một thanh nan nữa để tạo thành hình sống trâu và được giữ chặt lại với nhau bằng những sợi mây nhỏ, nhờ vậy miệng gùi đẹp, bền và chắc chắn hơn. Cuối cùng là công đoạn gắn kết đế gùi. Thông thường đế gùi được làm từ cây *lambrai* lấy trên rừng hoặc từ rễ cây si (*acho*), được những người thợ ở đây xẻ thành những khung dẹt có bề rộng khoảng 5cm, dài khoảng 60 - 70cm và được uốn thành hình ngôi sao bốn cánh, sau đó đem gắn chặt vào dưới đáy gùi cũng bằng những sợi dây mây. Khi ráp đế gùi, người thợ dùng hai

chân kẹp chặt gùi, dùng cây *lambrai* uốn cong tạo thành hình một cánh sao, dùng một sợi lạt lồ ô buộc lại để định vị, sau đó dùng lực uốn cánh sao thứ hai và cũng làm những thao tác tương tự như cánh sao đầu tiên, cứ như vậy cho đến cánh sao thứ tư. Sau đó chỉnh lại một lần nữa cho đều bằng cách để gùi xuống đất thấy bằng là được, phần cây *lambrai* dư người thợ dùng dao cắt bỏ. Tiếp đó nghệ nhân dùng dây mây bắt đầu đan ở giữa đáy gùi sau đó đi theo hình ngôi sao bốn cánh đã uốn, nghệ nhân dùng một cây sắt nhọn để xuyên qua thân ngôi sao xoắn dây mây tạo thành hình chữ V, và khi kết thúc lại trở về vị trí giữa đế gùi, ở đáy gùi có 9 điểm hình chữ V và 2 điểm gút nằm giữa đáy gùi.

Công việc cuối cùng để hoàn thành chiếc gùi là đan dây gùi. Dây gùi đan bằng mây, khi đan phần dây gùi nhỏ dưới đáy đan trước, phần dây gùi to ở trên đan sau, dây gùi được đan một bên 6 sợi mây, một bên 7 sợi mây, gùi nhỏ thì dây gùi nhỏ hơn những gùi lớn. Khi ráp dây gùi, phần dưới đáy gùi ráp trước, phần trên miệng gùi ráp sau. Có thể trang trí gùi bằng những sợi mây màu đen xoắn theo thân gùi, theo chiều dọc và chiều ngang.

Sau khi hoàn thành, nghệ nhân đem những chiếc gùi này để lên giàn bếp một thời gian độ khoảng vài ba tháng đến một năm nhằm chống mối mọt, tạo độ bền cho gùi. Theo lời kể của nhiều cụ già, người Chu ru có nhiều loại gùi khác nhau, tùy thuộc vào độ tuổi, vào công việc. Chẳng hạn như

gùi của trẻ em thường có kích cỡ nhỏ, có thêm hoa văn trang trí được làm từ những sợi len nhiều màu sắc. Còn đối với loại gùi để mang củi thì được đan bằng các nan lớn và đan thưa hơn so với các loại gùi dùng để thức ăn, đựng, lúa gạo... Loại gùi vừa dùng để cho những người phụ nữ đi chợ. Theo ông Touprong Ya Hiên, sinh năm 1953, thôn Proh Trong, xã Proh: “*Trước đây những người phụ nữ đồng bào mình thường mặc trang phục truyền thống, tay mang chiếc gùi nhỏ để đi dự lễ xây mộ, đám hỏi, đám cưới...*” (Phỏng vấn ngày 5/4/2015).

Những chiếc gùi được làm công phu và đẹp nhất là loại gùi đan cho thầy cúng, dùng để đựng những lễ vật khi đi cúng tế, hành lễ. Do vậy, theo quan niệm của người Chu ru, nó có tính thiêng (những đồ đó là của thần linh). Vì vậy, nó phải do những nghệ nhân giàu kinh nghiệm, có trình độ tay nghề cao, có uy tín ở trong làng đan.

Nếu như nội trợ là công việc của người phụ nữ thì đan lát là công việc của nam giới. Đó là sự phân công lao động mang tính tự nhiên từ lâu đời trong đời sống cộng đồng. Tuy nhiên, nam thanh niên chủ yếu tham gia vào công đoạn khai thác nguyên liệu, việc đan lát dành cho những người đàn ông lớn tuổi, nhiều kinh nghiệm.

2.4. Ủ (nấu) rượu cần

2.4.1. Mục đích của việc ủ rượu cần

Mục đích của việc ủ rượu cần nhằm phục vụ các nghi lễ sau:

Rượu cần dùng trong lễ hỏi: trước thời gian diễn ra lễ hỏi 6 tháng hoặc một

năm, nhà nào cũng ủ rượu cần và chuẩn bị các lễ vật khác như: gà, heo, trâu. Trong các lễ hội, sau khi làm thủ tục cúng trâu, heo, gà và rượu cần xong, mọi người trong làng sẽ ăn uống linh đình.

Rượu cần trong cưới, hỏi: đám cưới đám hỏi không thể thiếu rượu cần, rượu cần dùng để đãi hai họ và bà con láng giềng đến chúc mừng cô dâu, chú rể trăm năm hạnh phúc, vừa ăn uống vừa trò chuyện, chúc tụng.

Rượu cần trong tang ma: trong nhà khi có người bị bệnh cảm thấy không thể qua khỏi (lúc bấy giờ không có thuốc men trị bệnh), gia chủ phải ủ rượu cần, nếu như gia đình không chuẩn bị kịp thì phải mượn tạm nhà bà con trong dòng họ, hoặc nhà hàng xóm láng giềng. Rượu cần trong đám tang là để dành cho linh hồn người chết uống và đãi bà con xóm giềng đến chia buồn.

2.4.2. Các công đoạn làm rượu cần

- Công đoạn làm men

Khác với các tộc người khác, rượu cần của người Chu ru được ủ từ một loại men được chế biến từ các loại cây rừng. Cách chế biến loại men này tương đối phức tạp. Đầu tiên là phải vào sâu trong rừng tìm được 5 loại cây:

- + *Dong Patoi*: gọi là men rượu ngọt, loại cây này chỉ sử dụng phần rễ để làm men.

- + *Dongo mre*: gọi là men cay vì là loại cây này có tác dụng làm rượu có vị cay.

- + *Dong Wong*: loại cây này có thể sử dụng cả thân, lá và rễ giã nát lấy nước làm men.

+ *Dong dă*: loại cây không thể thiếu, vì nó có tác dụng gây say cho người uống nên còn gọi là men say, làm cho rượu cần trở nên đậm đà hơn, uống nhanh say.

+ *Kzút*: gọi là men "cái".

Trong năm loại cây trên đây thì *Dong Patoi*, *Dong dă*, *Dong mre*, *Dong Wong* được ví như men "đực", kết hợp với cây *Kzút* là men "cái", sẽ tạo lên một hợp chất ngọt ngào trong rượu, giúp cho người uống không bị đau đầu, đau bụng và cảm thấy thích uống. Sau khi có đủ năm loại cây trên, người ta phơi bốn loại men "đực" cho héo, rồi đem băm nhỏ, bỏ vào cối giã cho đến khi thành bột. Sau đó bỏ vào nia đem phơi nắng cho khô.

Người ta đem gạo ra ngâm nước một đêm, vớt ra để cho ráo, rồi giã thành bột. Cây men "cái" *Kzut* bây giờ mới đem ra sử dụng bằng cách bỏ vào nồi nước đun thật sôi cho ra hết chất men trong cây. Cuối cùng trộn tất cả bột cây, bột gạo thành một thứ hỗn hợp, nhào cho dẻo và nặn thành từng nắm hay vo tròn như quả trứng, đây là men để làm rượu. Đem men bỏ vào chiếc rá hay thau nhựa, lấy lá *Kzut* đắp lên mặt để qua đêm. Hôm sau đem phơi nắng cho thật khô. Trong lúc phơi, hái loại lá rừng có tên là *sơ la đing* phủ lên trên, mục đích là trừ một độc phá. Men này chỉ sử dụng sau một tháng, nếu đem dùng sớm quá rượu sẽ bị chua, còn nếu để lâu hơn 6 tháng thì men sẽ mất tác dụng.

Trên đây là quá trình chế biến men truyền thống. Hiện nay rất ít người

Chu ru làm men từ cây rừng mà sử dụng men của người Kinh mua ở chợ. Dù men của người Kinh rượu không đậm đà hương vị riêng như dùng lá cây rừng, nhưng ngày nay ít ai bỏ công vào rừng kiếm lá làm men.

- Công đoạn ủ rượu

Nguyên liệu để làm rượu gồm gạo lứt, men và vỏ trấu. Trước đây, để ủ rượu cho ngon người Chu ru còn dùng gạo nếp, bo bo hoặc nếp than để nấu. Gạo không cần xay sát kỹ chỉ cần bóc vỏ trấu ngoài là được (trước đây thường dùng cối để giã gạo), vì nếu chà sát kỹ sẽ làm mất bột lứt bọc bên ngoài như thế ủ rượu cần không ngon.

Bước tiếp theo đem gạo (không cần vo) nấu thành cơm (nấu như cơm ăn hàng ngày). Muốn rượu ngon hơn thì nên đun nước gần sôi, mới cho gạo vào nồi. Khi cho gạo dùng tô múc gạo trong gùi từ từ cho vào nồi, theo phong tục của người Chu ru không được dùng gùi đổ gạo trực tiếp vào nồi, nếu làm như vậy cả năm đó làm ăn sẽ thất bát, bị thần linh quở trách. Cơm phải nấu chín, phải ráo không được nhão. Cơm chín dùng một thanh tre vót thành một chiếc đĩa lớn để bới cơm ra rồi đựng vào một chiếc chiếu hoặc tấm bạt, lấy luôn cả phần cơm cháy. Nếu cơm không cháy có thể rang một ít gạo cho vàng để dưới đáy ché, mục đích là để sau này, rượu sẽ có màu vàng đục. Dùng chiếc đĩa tre lớn đánh cho cơm tơi ra, khi cơm đã tơi và nguội, dùng cối giã men rải đều lên mặt cơm. Khi trộn men người Chu ru thường đọc câu

sau: *“Ni kóa prou tơ poi song roua khiang you lam tũ tuh tơ pai”* Dịch sát nghĩa: *Đây đôi tay đang trộn men với cơm, mong rằng rượu này sẽ uống ngon* (Phỏng vấn ông Bơni Ya Ga, sinh 1950, thôn Hawai, xã Tu Tra, ngày 7/4/2015).

Sau khi cơm đã được trộn men, người ta cho vào gùi, dưới đáy gùi lót một lớp trấu (dày khoảng 5 - 7cm), trên mặt gùi cũng được phủ bằng trấu, đem đi ủ một đêm (khoảng 12 tiếng đồng hồ). Sáng sớm hôm sau, lấy cơm trộn men đã ủ một đêm cho ra chiếu, nếu cơm nóng thì trải ra cho nguội, nếu không để nguội sau này rượu cần sẽ bị chua không ngon. Đem gạo đã ủ cho vào ché, ché phải được rửa sạch và phơi khô, dưới đáy và bên trên miệng ché đều bỏ trấu. Mục đích của việc bỏ trấu vào đáy ché là để khi uống cầm cần hút cơm rượu không bị lẫn cần.

Bước tiếp theo là dùng tro bếp đã được sàng mịn, rưới nước nặn thành cục để đầy miệng ché. Sau đó đem ché rượu để ở góc nhà, nơi không có ánh sáng trực tiếp chiếu vào, để nguyên ché như vậy trong thời gian ủ rượu không được xê dịch ché, nếu ché bị động, rượu sẽ bị chua, uống không ngon. Rượu ủ trong ché càng lâu càng ngon, nếu dùng ché cổ để ủ rượu thì rượu sẽ để được lâu hơn. Sau hai tuần có thể uống được, nhưng muốn rượu ngon hơn để từ 6 - 7 tháng, cũng có thể để lâu 1 - 2 năm. Rượu ủ lâu đọng thành nước cốt, nước cốt này có màu hơi vàng và dẻo

như mật ong, nếu châm lửa có thể cháy như cồn.

Rượu cần đối với người Chu ru là một thức uống thiết yếu không thể thiếu trong dịp lễ của các gia đình và cộng đồng. Tuy nhiên hương vị riêng ngày nay đã phai nhạt nhiều do không còn giữ cách làm men truyền thống.

3. BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG CỦA TỘC NGƯỜI CHU RU

3.1. Thực trạng các nghề thủ công

Các nghề thủ công truyền thống ra đời xuất phát từ những nhu cầu thực tiễn, rất đời thường, cùng với sự tích lũy kinh nghiệm thông qua quá trình lao động cần cù, chịu khó, dần dần trở thành những nghề tiêu biểu của người Chu ru. Mỗi nghề có quy mô và trình độ tinh xảo khác nhau. Song, các sản phẩm thủ công truyền thống này có một điểm chung là đều phản ánh óc thẩm mỹ và khả năng sáng tạo của con người sống gần gũi và gắn bó với thiên nhiên. Cho đến nay, về cơ bản các nghề thủ công này vẫn còn tồn tại, nhưng đã không còn sức cạnh tranh với các sản phẩm hiện đại. Đây cũng chính là nguyên nhân làm cho các nghề thủ công truyền thống của tộc người Chu ru ngày càng mai một và nếu không có biện pháp giữ gìn một số nghề sẽ có nguy cơ thất truyền.

Đáng trân trọng là còn có một vài nghệ nhân vẫn tiếp tục gìn giữ nghề truyền thống. Họ muốn bảo lưu và truyền lại cho các thế hệ con cháu mai sau một nét văn hóa, một nghề truyền

thống rất riêng, rất đặc trưng của tộc người họ.

+ *Nghề làm gốm*: Hiện nay, chỉ còn khoảng 1/4 hộ gia đình ở làng Krăng Gõ, xã Próh còn làm gốm. Các sản phẩm gốm ngoài phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày còn dùng để trao đổi với các tộc người lân cận hoặc với các làng Chu ru khác.

+ *Nghề làm nhẫn bạc*: Hiện nay làm nghề này thành thạo chỉ còn một mình nghệ nhân Boju Ya Tuát ở thôn Ha Wai, xã Tu Tra. Ông Ya Tuát sống chủ yếu bằng nghề này từ mấy chục năm nay. Hiện nay, ông Ya Tuát đã đem những chiếc *srí* (nhẫn) về khu du lịch đồi Mộng Mơ, thành phố Đà Lạt để giới thiệu với du khách. Tại đây trung bình một ngày ông bán được từ 3 - 10 chiếc nhẫn, có ngày khách du lịch đông, số lượng nhẫn bán được lên đến 20 chiếc. Giá của mỗi chiếc *srí* dao động từ 70.000 đồng đến 150.000 đồng, riêng chiếc *srí* trống có giá 300.000 đồng. Ngoài 11 kiểu nhẫn truyền thống của tộc người Chu ru, hiện nay ông Ya Tuát còn làm theo yêu cầu của du khách, với những mẫu mã mới làm cho sản phẩm trở nên đa dạng và phong phú hơn.

+ *Nghề ủ rượu cần*: Trước đây rất phổ biến, nhưng hiện nay ít người làm. Nguyên nhân là từ khi có sự du nhập của đạo Tin Lành vào vùng đất này, đa số người Chu ru đã theo hệ phái này. Theo quy định của tôn giáo này, các tín đồ không uống rượu.

3.2. Giải pháp bảo tồn và phát triển nghề

thủ công truyền thống của người Chu ru ở huyện Đơn Dương

Bảo tồn và phát triển các nghề thủ công truyền thống là nhằm giữ gìn những giá trị văn hóa tộc người, đồng thời tạo điều kiện tăng trưởng kinh tế nông thôn của người Chu ru. Dưới góc độ người nghiên cứu chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp như sau:

Trước tiên, phải tuyên truyền, giáo dục thế hệ trẻ người Chu ru biết rằng việc bảo tồn và phát huy nghề thủ công truyền thống là sự trao truyền bản sắc văn hóa tộc người từ thế hệ trước đến thế hệ sau nhằm duy trì những sắc thái riêng về văn hóa của tộc người mình. Chắc chắn rằng không ai bảo vệ tốt hơn nghề thủ công truyền thống của người Chu ru bằng chính họ; tổ chức cho các nghệ nhân tham quan một số làng nghề để học hỏi kinh nghiệm; tổ chức mở các lớp học nâng cao tay nghề cho các nghệ nhân.

Tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm các nghề thủ công là điều hết sức cấp thiết. Để đáp ứng nhu cầu thị trường đòi hỏi phải nắm bắt những thông tin chính xác và hết sức kịp thời về thị hiếu tiêu dùng. Vì vậy, việc tạo ra thị hiếu và nhu cầu là một phương cách tiếp cận thị trường quan trọng đối với các sản phẩm của các nghề thủ công truyền thống của tộc người Chu ru.

Chính quyền tỉnh Lâm Đồng cần có sự quy hoạch các tuyến du lịch văn hóa sinh thái gắn với du lịch làng nghề. Đưa các nghề thủ công truyền thống của tộc người Chu ru vào các tuyến

du lịch, để các sản phẩm của họ được tiếp cận thường xuyên hơn với khách du lịch.

Các cấp, các ngành chức năng cần có sự quan tâm hỗ trợ giá cho các sản phẩm thủ công truyền thống. Có như

thế mới kích thích, thu hút được những nghệ nhân trẻ để họ thật sự yêu nghề, dồn hết tâm trí với nghề để nắm vững kỹ thuật làm các sản phẩm thủ công truyền thống do tổ tiên, ông bà trao truyền lại. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật TPHCM, Hội Dân tộc học - Nhân học. “Mối quan hệ nguồn gốc giữa người Chu ru ở tỉnh Lâm Đồng với người Chăm” trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học Văn hóa Chăm ở Tây Nguyên thực trạng và giải pháp phát triển bền vững*. TPHCM, 4/2016, tr. 342-357.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Cục Thống kê Lâm Đồng. 2010. *Niên giám thống kê năm 2009*. Tỉnh Lâm Đồng.
2. Cục Thống kê Lâm Đồng. 2010. *Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Lâm Đồng năm 2009, các kết quả chủ yếu*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
3. Sakaya. 2013. *Tiếp cận một số vấn đề văn hóa Champa*. Hà Nội: Nxb. Tri thức.